

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2022
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Tâm;
- Ông Nguyễn Văn Bằng.

- K1 ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, K1 ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1994, địa chỉ: số 98, tổ 4, khóm V, phường SN, thành phố K, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1987, địa chỉ: tổ 8, khóm Vĩnh Tây 2, phường SN, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà N, ông L vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2010, bà N, ông L tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng đầu năm 2013, thì phát sinh mâu thuẫn do ông L thường xuyên uống rượu, không quan tâm chăm sóc gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm sống nên bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà N và ông L có 02 (hai) con chung tên Trần Ngọc Anh K1, sinh ngày 12/02/2011, Nguyễn Đình K2 sinh ngày 18/10/2013. Bà N yêu cầu nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn L trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân như bà N trình bày. Quá trình sống chung, có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn và không sống chung với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông L đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của bà N vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Trần Ngọc Anh K1, sinh ngày 12/02/2011 và Nguyễn Đình K2 sinh ngày 18/10/2013 hiện đang sống cùng bà N. Ông L đồng ý giao con chung cho bà N nuôi dạy và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tòa án không hòa giải về hôn nhân; tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung, nợ chung.

* Tại phiên tòa:

- Thẩm phán công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; biên bản lời khai bị đơn; kết quả xác minh Ủy ban nhân dân phường SN.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, K1 ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định, vào năm 2010, bà N và ông L tự tìm hiểu và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1

Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà N và ông L là vợ chồng.

Về con chung: Bà N và ông L có 02 (hai) con chung tên Trần Ngọc Anh K1, sinh ngày 12/02/2011 và Nguyễn Đình K2 sinh ngày 18/10/2013, bà N yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Ông L đồng ý giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dạy và không cấp dưỡng. K1 và K2 có nguyện vọng sống cùng bà N nên việc giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dạy là phù hợp quy định pháp luật, nguyện vọng của con; công nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông L khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn L. Ông L có nơi cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[1] Quan hệ hôn nhân, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L do tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2010, không đăng ký kết hôn.

Theo hộ khẩu thường trú của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L cùng cư trú tại phường SN. Do đó, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường SN, thành phố K, tỉnh An Giang cho biết bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường SN.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L sống chung với nhau từ năm 2010, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L cùng thống nhất: Trong thời gian chung sống, bà N và ông L có 02 (hai) con chung tên Trần Ngọc Anh K1, sinh ngày 12/02/2011 và Nguyễn Đình K2, sinh ngày 18/10/2013. Hiện

nay, bà N đang nuôi dạy cháu K1 và cháu K2 nên có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy và phù hợp với nguyện vọng của cháu K1 và cháu K2, bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Ông L cũng đồng ý giao cháu K1 và cháu K2 cho bà N tiếp tục nuôi dạy và không cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu Trần Ngọc Anh K1 và Nguyễn Đình K2 cho bà N tiếp tục nuôi dạy cho đến tuổi trưởng thành; ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, bà N và ông L khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp. Ông L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban K1ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N được nuôi dạy con chung Trần Ngọc Anh K1, sinh ngày 12/02/2011 và Nguyễn Đình K2 sinh ngày 18/10/2013 cho đến tuổi trưởng thành. Ông Trần Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn L trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001971 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Lê Ngọc Tiên